

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Mã xét tuyển	ĐIỂM CHUẨN			
			Điểm THPT	Điểm học bạ	Điểm V-SAT	Điểm ĐGNL
1	Công nghệ thông tin	7480201	15	18	225	600
2	An toàn thông tin	7480202	15	18	225	600
3	An ninh mạng	7480208	15	18	225	600
4	Khoa học máy tính	7480101	15	18	225	600
5	Khoa học dữ liệu	7460108	15	18	225	600
6	Kỹ thuật máy tính	7480106	15	18	225	600
7	Trí tuệ nhân tạo	7480107	15	18	225	600
8	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209	15	18	225	600
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	15	18	225	600
10	Công nghệ ô tô điện	7520141	15	18	225	600
11	Công nghệ ô tô thông minh (1)	7520141I1	15	18	225	600
12	Kỹ thuật cơ khí	7520103	15	18	225	600
13	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	15	18	225	600
14	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216	15	18	225	600
15	Kỹ thuật điện	7520201	15	18	225	600
16	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	15	18	225	600
17	Kỹ thuật xây dựng	7580201	15	18	225	600
18	Quản lý xây dựng	7580302	15	18	225	600
19	Quản trị kinh doanh	7340101	15	18	225	600
20	Quản trị và pháp chế doanh nghiệp (2)	7340101I1	15	18	225	600
21	Quản trị nhân lực	7340404	15	18	225	600
22	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	15	18	225	600

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Mã xét tuyển	ĐIỂM CHUẨN			
			Điểm THPT	Điểm học bạ	Điểm V-SAT	Điểm ĐGNL
23	Bất động sản	7340116	15	18	225	600
24	Kinh tế số	7310109	15	18	225	600
25	Kinh doanh quốc tế	7340120	15	18	225	600
26	Marketing	7340115	15	18	225	600
27	Marketing và truyền thông sáng tạo (3)	7340115I1	15	18	225	600
28	Digital Marketing	7340114	15	18	225	600
29	Tài chính - Ngân hàng	7340201	15	18	225	600
30	Kế toán	7340301	15	18	225	600
31	Thương mại điện tử	7340122	15	18	225	600
32	Kinh doanh thương mại	7340121	15	18	225	600
33	Công nghệ tài chính	7340205	15	18	225	600
34	Quản trị khách sạn	7810201	15	18	225	600
35	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	15	18	225	600
36	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	15	18	225	600
37	Quản trị sự kiện	7340412	15	18	225	600
38	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	15	18	225	600
39	Quản lý thể dục thể thao	7810301	15	18	225	600
40	Luật kinh tế	7380107	20	20	270	720
41	Luật	7380101	20	20	270	720
42	Tâm lý học	7310401	15	18	225	600
43	Quan hệ công chúng	7320108	15	18	225	600
44	Truyền thông đa phương tiện	7320104	15	18	225	600
45	Công nghệ điện ảnh, truyền hình	7210302	15	18	225	600

TT	Ngành/Chương trình đào tạo	Mã xét tuyển	ĐIỂM CHUẨN			
			Điểm THPT	Điểm học bạ	Điểm V-SAT	Điểm ĐGNL
46	Kiến trúc	7580101	15	18	225	600
47	Thiết kế nội thất	7580108	15	18	225	600
48	Thiết kế đồ họa	7210403	15	18	225	600
49	Thiết kế thời trang	7210404	15	18	225	600
50	Digital Art (Nghệ thuật số)	7210408	15	18	225	600
51	Thanh nhạc	7210205	15	18	225	600
52	Ngôn ngữ Anh	7220201	15	18	225	600
53	Ngôn ngữ Nhật	7220209	15	18	225	600
54	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	15	18	225	600
55	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	15	18	225	600
56	Y khoa	7720101	22	23	285	750
57	Dược học	7720201	20	20	270	720
58	Điều dưỡng	7720301	18	18	250	650
59	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	18	18	250	650
60	Công nghệ thẩm mỹ	7420207	15	18	225	600
61	Công nghệ sinh học	7420201	15	18	225	600
62	Công nghệ thực phẩm	7540101	15	18	225	600
63	Thú y	7640101	15	18	225	600
64	Thú y công nghệ số (4)	7640101I1	15	18	225	600

* (1), (2), (3), (4): Chương trình đào tạo liên ngành, sinh viên tốt nghiệp được nhận bằng Kỹ sư Công nghệ ô tô điện; Cử nhân Quản trị kinh doanh; Cử nhân Marketing; Bác sĩ Thú y.